

Mẫu số : B01a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC ngày 22/12/2014
của Bộ tài chính)**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

TÀI SẢN	MÃ SỐ	T.M	31/12/2024	01/01/2024
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		2.549.956.217.455	2.468.347.915.959
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		236.265.806.425	160.636.588.364
1. Tiền	111	V.01	236.265.806.425	160.636.588.364
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	
II. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02	1.999.121.501	51.949.307.274
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		-	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.999.121.501	51.949.307.274
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		1.686.700.164.865	1.605.572.986.399
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	1.189.260.557.806	1.236.549.636.951
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	344.592.918.817	189.064.736.455
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	160.221.218.972	186.420.003.025
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(7.417.429.438)	(6.504.288.740)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		42.898.708	42.898.708
IV. HÀNG TỒN KHO	140		619.952.530.726	640.655.650.055
1. Hàng tồn kho	141	V.06	619.952.530.726	640.655.650.055
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-	-
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		5.038.593.938	9.533.383.867
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4.040.983.221	4.346.469.926
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		926.143.654	359.291.125
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		71.467.063	4.827.622.816
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 +230+ 240 + 250 +260)	200		680.586.553.990	703.723.059.100
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210		853.920.000	560.700.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	
6. Phải thu dài hạn khác	216		853.920.000	560.700.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219		-	
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		312.177.307.028	326.175.092.680
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.07	307.353.001.931	322.831.945.217
- Nguyên giá	222		401.240.777.102	400.840.067.753
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(93.887.775.171)	(78.008.122.536)

TÀI SẢN	MÃ SỐ	T.M	31/12/2024	01/01/2024
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.07	4.532.111.257	3.053.704.183
- Nguyên giá	225		5.208.181.818	3.398.181.818
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		(676.070.561)	(344.477.635)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	292.193.840	289.443.280
- Nguyên giá	228		1.432.965.600	1.254.215.600
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(1.140.771.760)	(964.772.320)
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	230	V.08	67.012.734.338	69.182.824.168
- Nguyên giá	231		77.144.485.883	77.144.485.883
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		(10.131.751.545)	(7.961.661.715)
IV. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN	240		1.497.789.091	1.520.589.091
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		1.497.789.091	1.520.589.091
IV. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250		244.836.628.757	270.415.565.810
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.09	209.511.758.757	206.240.695.810
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.10	24.642.000	8.874.642.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		35.300.228.000	55.300.228.000
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		54.208.174.776	35.868.287.351
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11	49.448.174.776	35.868.287.351
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	
5. Lợi thế thương mại	269		4.760.000.000	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN(270 = 100 + 200)	270	-	3.230.542.771.445	3.172.070.975.059

NGUỒN VỐN			31/12/2024	01/01/2024
A. NỢ PHẢI TRẢ(300 = 310 + 330)	300		2.569.325.852.531	2.502.530.782.128
I. NỢ NGẮN HẠN	310		2.449.155.738.423	2.360.501.355.001
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	750.181.035.620	722.124.989.780
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	339.266.090.995	292.555.458.340
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	V.14	7.012.861.741	2.287.519.561
4. Phải trả người lao động	314		17.667.566.917	14.830.420.104
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		344.165.562	497.017.315
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến bộ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		522.181.440	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	29.036.582.233	45.114.824.773
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	1.302.650.076.202	1.282.983.059.582
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		288.170.913	530.228.186
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.187.006.800	(422.162.640)
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		-	
II. NỢ DÀI HẠN	330		120.170.114.108	142.029.427.127
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	

NGUỒN VỐN			31/12/2024	01/01/2024
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	119.780.600.000	142.029.427.127
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		389.514.108	
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		661.216.918.914	669.540.192.931
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.17	661.216.918.914	669.540.192.931
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		506.819.270.000	506.819.270.000
+ Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		506.819.270.000	506.819.270.000
+ Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		67.567.846.314	67.567.846.314
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ(*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.529.056.435	13.000.000.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		37.100.995.373	62.870.468.189
- LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước	421a		32.183.984.375	53.896.559.091
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.917.010.998	8.973.909.098
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	429		35.199.750.792	19.282.608.428
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		3.230.542.771.445	3.172.070.975.059

Lập ngày 23 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Hà Thị Thu Hòa

Kế toán trưởng

Ngô Thị Minh Nguyệt

Tổng Giám đốc



Đặng Trọng Đức

13113
NG T
PH
Y D
C H
Đ
EM - 3

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 - năm 2024

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T. MINH	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (năm trước)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	VI.25	554.461.737.501	628.326.561.703	1.563.061.385.067	1.810.614.036.475
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VI.26	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	VI.27	554.461.737.501	628.326.561.703	1.563.061.385.067	1.810.614.036.475
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	544.858.910.525	588.850.744.887	1.469.934.138.212	1.676.772.090.790
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		9.602.826.976	39.475.816.816	93.127.246.855	133.841.945.685
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	29.137.929.442	857.634.335	33.837.840.148	6.211.441.464
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	8.185.653.536	17.961.344.907	45.798.572.730	70.331.515.718
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.171.920.243	17.517.817.977	43.169.642.995	68.723.258.905
8. Lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		1.172.454.094	1.053.162.571	2.053.989.947	1.068.795.533
9. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	18.581.819
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		19.577.470.582	17.327.183.605	65.950.804.384	58.559.351.149
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {(30 = 20 + (21-22) +24-(25 + 26)}	30		12.150.086.394	6.098.085.210	17.269.699.836	12.212.733.995
12. Thu nhập khác	31		1.138.175.735	1.656.944.577	3.032.441.035	8.776.848.601
13. Chi phí khác	32		2.823.726.768	4.893.943.032	5.026.461.352	9.553.142.556
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.685.551.033)	(3.236.998.455)	(1.994.020.317)	(776.293.955)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10.464.535.361	2.861.086.755	15.275.679.519	11.436.440.041
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	9.427.873.141	386.237.480	10.449.961.819	3.023.129.412
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		1.036.662.220	2.474.849.275	4.825.717.700	8.413.310.629
18.1 Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		1.056.801.404	2.304.129.805	4.917.010.998	8.973.909.098
18.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(20.139.184)	170.719.470	(91.293.298)	(560.598.469)
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70		21	45	97	177
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu

Hà Thị Thu Hòa

Kế toán trưởng

Ngô Thị Minh Nguyệt

Lập ngày 23 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc



Đặng Trọng Đức

Mẫu số : B02a-DN
(Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		15.275.679.519	11.436.440.041
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		19.061.704.292	21.938.389.483
- Các khoản dự phòng	03		(242.057.273)	(400.554.960)
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(37.179.808.803)	(6.355.655.632)
- Chi phí lãi vay	06		43.169.642.995	68.723.258.905
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(389.514.108)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		39.695.646.622	95.341.877.837
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09		(36.095.522.537)	(273.051.868.396)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		20.803.708.727	(3.838.811.786)
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (Không kể vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		39.003.246.771	110.687.615.115
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12		(18.034.400.720)	1.476.860.410
- Tiền lãi vay đã trả	14		(43.169.642.995)	(68.723.258.905)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.771.088.907)	(2.536.119.054)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(809.344.669)	(1.048.862.640)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(6.377.397.708)	(141.692.567.419)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn	21		(3.504.720.261)	(12.820.643.226)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn	22		1.821.080.761	3.607.859.182
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(49.814.227)	(85.300.228.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		70.000.000.000	26.900.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.217.073.000)	(38.700.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.500.267.443	3.609.428.661
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		73.549.740.716	(102.703.583.383)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		11.052.000.000	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.556.832.568.734	1.678.016.737.399
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(1.557.588.483.733)	(1.325.830.430.531)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35		(1.825.895.508)	(1.878.654.590)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(13.314.440)	(2.794.710)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		8.456.875.053	350.304.857.568
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		75.629.218.061	105.908.706.766
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		160.636.588.364	54.727.881.598
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		236.265.806.425	160.636.588.364

Người lập biểu

Hà Thị Thu Hòa

Kế toán trưởng

Ngô Thị Minh Nguyệt

Lập ngày 23 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám đốc



Đặng Trọng Đức

Thuyết minh Báo cáo tài chính Hợp nhất

Từ ngày 01/10/2024 đến ngày 31/12/2024

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: *Vốn cổ phần*

Công ty Cổ phần Xây dựng Phục Hưng Holdings hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký Công ty Cổ phần mã số doanh nghiệp là 0101311315 do sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 25 tháng 10 năm 2010, Đăng ký kinh doanh thay đổi các lần và lần thứ 15 ngày 29/12/2021.

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:

Hoạt động sản xuất kinh doanh theo đăng ký của Công ty bao gồm:

- Xây dựng các công trình: công trình thủy, công trình khai khoáng, công trình chế biến, chế tạo, công trình kỹ thuật dân dụng khác, công trình đường sắt, công trình đường bộ, công trình điện, công trình cấp, thoát nước, công trình viễn thông, thông tin liên lạc, công trình công ích khác,...
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Chuẩn bị mặt bằng
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí;
- Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đầu
- Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh; sản xuất bia và mạch nha ủ men bia; sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất;

Trong năm hoạt động chính của Công ty là thi công các công trình dân dụng và công nghiệp, phát triển dự án.

3. Địa chỉ trụ sở chính:

Tầng 1, Tháp A, Tòa nhà CT2 (The Light), Đường Tố Hữu, Phường Trung Văn, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

4. Các chi nhánh bao gồm:

- Công ty Cổ phần Xây dựng Phục Hưng Holdings - Chi nhánh miền Nam (tạm ngừng hoạt động);
- Công ty Cổ phần Xây dựng Phục Hưng Holdings - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh (tạm ngừng hoạt động);
- Công ty Cổ phần Xây dựng Phục Hưng Holdings - Chi nhánh Thăng Long.

7. Các Công ty con, cụ thể bao gồm:

- Công ty TNHH MTV quản lý thiết bị xây dựng Phục Hưng;
- Công ty Cổ phần cơ điện Phục Hưng;
- Công ty TNHH Đầu tư PHK;
- Công ty Cổ phần Phú Lâm.

II - Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm:

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

III - Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 do Bộ Tài chính ban hành.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam đã được ban hành và có hiệu lực liên quan đến việc trình bày Báo cáo tài chính.



IV - Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng.

2. Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho:

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc;
- Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp đích danh.
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định:

- Tài sản cố định được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.
- Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

4. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng vật kiến trúc do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính

5. Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc.

6. Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

7. Nguyên tắc ghi nhận vay

Công ty theo dõi các khoản vay và nợ thuê tài chính chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay".

11. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu, thu nhập khác

* Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*** Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán tổng hợp;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*** Doanh thu bán bất động sản**

Doanh thu bán bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

*** Doanh thu Hợp đồng xây dựng**

Doanh thu hợp đồng xây dựng quy định Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

*** Doanh thu từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia và thu nhập khác**

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động trên và được xác định tương đối chắc chắn.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của công trình xây lắp, bán hàng và kinh doanh bất động sản đầu tư bán trong kỳ (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động,...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu trong kỳ...

14 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.
- Chi phí lỗ tỷ giá hối đoái: Được ghi nhận khi có sự chênh lệch giữa tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán và khi có phát sinh lỗ khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế.

173
3 T
HÀ
DỰ
HƯ
ING
A=

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	31/12/2024	01/01/2024
1. Tiền và các khoản tương đương tiền		
- Tiền mặt	4.382.567.195	5.405.343.511
- Tiền gửi ngân hàng	231.883.239.230	155.231.244.853
Cộng	236.265.806.425	160.636.588.364
2. Các khoản đầu tư ngắn hạn		
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	1.999.121.501	51.949.307.274
Cộng	1.999.121.501	51.949.307.274
3. Phải thu ngắn hạn khách hàng		
- Công ty Cổ phần Xây dựng và Thương mại Pros	81.837.452.414	129.636.791.443
- CN Hà Tây - Công ty CP Tập Đoàn Nam Cường Hà Nội	35.821.226.869	36.558.995.607
- Công ty Cổ phần HBI	2.125.997.461	55.060.964.843
- Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng quận Đống Đa	-	317.821.243
- Công ty cổ phần đầu tư xây dựng ROX CONS Việt Nam	12.155.735.282	12.155.735.282
- Công ty TNHH The Forest City	36.816.095.906	36.816.095.906
- Công ty TNHH Gamuda Land Việt Nam	42.913.582.149	27.331.355.900
- Công ty cổ phần bất động sản tập đoàn Tân Á Đại Thành	41.421.274.937	47.893.385.858
- Công ty CP đầu tư xây dựng phát triển Việt Tiệp	-	7.253.390.154
- Tổng Công ty điện lực Miền Trung	3.578.411.402	3.623.148.658
- Công ty cổ phần tập đoàn Ecopark	51.940.271.870	70.228.922.613
- Phải thu các đối tượng khác	880.650.509.516	809.673.029.444
Cộng	1.189.260.557.806	1.236.549.636.951
4. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
- Công ty TNHH phát triển thương mại Lâm Anh	5.281.970.081	2.972.902.696
- Công ty cổ phần Nhà Mỹ Xuân Hà Nội	-	5.901.644.307
- Công ty cổ phần thép và vật tư xây dựng	-	14.031.783.153
- Công ty cổ phần cửa nhôm 3GDOOR Việt Nam	11.544.642.516	
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Hải Hoàng Linh	1.705.825.901	5.079.724.748
- Công ty CP Xây dựng và Thương mại Star Home Việt Nam	4.685.174.889	8.085.626.572
- Công ty TNHH Kinh doanh Thương mại và Xây dựng Thành An	4.231.016.133	
- Công ty TNHH bảo hiểm nhân thọ BIDV Metlife	4.434.096.195	2.817.847.195
- Công ty Cổ phần Phát triển Tài Nguyên Đông Dương	50.800.000.000	24.300.000.000
- Công ty TNHH Công nghệ cao CB Quốc tế	6.710.379.671	-
- Công ty cổ phần Hasky	12.501.213.713	-
- Công ty TNHH Xây dựng và TM Đỗ Hoàng	5.361.713.961	-
- Trả trước các đối tượng khác	237.336.885.757	125.875.207.784
Cộng	344.592.918.817	189.064.736.455

5. Các khoản phải thu khác	31/12/2024	01/01/2024
- Phải thu khác	79.021.203.479	98.283.991.074
- Tạm ứng	80.078.465.493	86.289.367.602
- Ký quỹ ký cược ngắn hạn	1.121.550.000	1.846.644.349
Cộng	160.221.218.972	186.420.003.025

6. Hàng tồn kho	31/12/2024	01/01/2024
- Nguyên vật liệu	216.760.000	415.438.511
- Công cụ, dụng cụ	20.260.000	249.386.434
- Chi phí SX, KD dở dang	619.123.668.727	639.398.983.111
- Hàng hóa	591.841.999	591.841.999
Cộng	619.952.530.726	640.655.650.055

7. Tăng, giảm tài sản cố định:

7.1 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ HH						
* Số dư tại 01/01/2024	219.811.090.082	77.649.039.191	27.510.682.769	2.111.171.227	73.758.084.484	400.840.067.753
- Tăng trong kỳ	997.970.261	518.000.000	0	0	0	1.515.970.261
- Mua trong kỳ	997.970.261	518.000.000				1.515.970.261
- Giảm trong kỳ	86.039.788	898.221.124		131.000.000	0	1.115.260.912
- Thanh lý trong kỳ	86.039.788	898.221.124		131.000.000		1.115.260.912
* Số dư tại 31/12/2024	220.723.020.555	77.268.818.067	27.510.682.769	1.980.171.227	73.758.084.484	401.240.777.102
Giá trị hao mòn lũy kế						0
* Số dư tại 01/01/2024	28.758.210.896	33.297.833.800	8.890.797.866	769.136.736	6.292.143.238	78.008.122.536
- Tăng trong kỳ	6.787.423.982	5.403.762.889	2.141.831.395	121.873.526	1.929.130.304	16.384.022.096
- Khấu hao trong kỳ	6.787.423.982	5.403.762.889	2.141.831.395	121.873.526	1.929.130.304	16.384.022.096
- Giảm trong kỳ	8.250.390	475.589.756		20.529.315	0	504.369.461
* Số dư tại 31/12/2024	35.537.384.488	38.226.006.933	11.032.629.261	870.480.947	8.221.273.542	93.887.775.171
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						0
* Số dư tại 01/01/2024	191.052.879.186	44.351.205.391	18.619.884.903	1.342.034.491	67.465.941.246	322.831.945.217
* Số dư tại 31/12/2024	185.185.636.067	39.042.811.134	16.478.053.508	1.109.690.280	65.536.810.942	307.353.001.931



7.2 Tăng, giảm tài sản thuê tài chính

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ HH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC						
* Số dư tại 01/01/2024		3.398.181.818				3.398.181.818
Tăng trong kỳ		1.810.000.000				1.810.000.000
Giảm trong kỳ						
* Số dư tại 31/12/2024		5.208.181.818				5.208.181.818
Giá trị hao mòn lũy kế						0
* Số dư tại 01/01/2024		344.477.635				344.477.635
Tăng trong kỳ		331.592.926				331.592.926
- Khấu hao trong kỳ		331.592.926				331.592.926
Giảm trong kỳ						0
* Số dư tại 31/12/2024		676.070.561				676.070.561
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						0
* Số dư tại 01/01/2024						3.053.704.183
* Số dư tại 31/12/2024		4.532.111.257				4.532.111.257

7.3 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

	Phần mềm tin học	Tổng
NGUYÊN GIÁ		
* Số dư tại 01/01/2024	1.254.215.600	1.254.215.600
Tăng trong kỳ	178.750.000	178.750.000
Mua trong kỳ	178.750.000	178.750.000
Giảm trong kỳ	-	-
* Số dư tại 31/12/2024	1.432.965.600	1.432.965.600
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		-
* Số dư tại 01/01/2024	964.772.320	964.772.320
Tăng trong kỳ	175.999.440	175.999.440
Khấu hao trong kỳ	175.999.440	175.999.440
Giảm trong kỳ	-	-
* Số dư tại 31/12/2024	1.140.771.760	1.140.771.760
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		-
* Số dư tại 01/01/2024	289.443.280	289.443.280
* Số dư tại 31/12/2024	292.193.840	292.193.840

8. Bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	77.144.485.883	-	-	77.144.485.883
Nhà và quyền sử dụng đất	77.144.485.883	-	-	77.144.485.883
Giá trị hao mòn lũy kế	7.961.661.715	2.170.089.830	-	10.131.751.545
Nhà và quyền sử dụng đất	7.961.661.715	2.170.089.830	-	10.131.751.545
Giá trị còn lại	69.182.824.168		2.170.089.830	67.012.734.338
Nhà và quyền sử dụng đất	69.182.824.168		2.170.089.830	67.012.734.338

9. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

- Công ty CP Đầu tư kinh doanh An Phú Hưng
- Công ty TNHH Đầu tư Địa ốc An Thịnh Phát
- Công ty Cổ phần Machino An Phú
- Công ty TNHH Phát triển nhà Phước Trường Hưng

Cộng

31/12/2024

01/01/2024

86.872.685.757

84.818.695.810

82.722.000.000

82.722.000.000

38.700.000.000

38.700.000.000

1.217.073.000

-

209.511.758.757

206.240.695.810

10. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam
- Công ty TNHH NM nước sạch Diễn Thọ

Cộng

31/12/2024

01/01/2024

24.642.000

24.642.000

-

8.850.000.000

24.642.000

8.874.642.000

11. Chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí công cụ dụng cụ, chi phí trả trước

Cộng

31/12/2024

01/01/2024

49.448.174.776

35.868.287.351

49.448.174.776

35.868.287.351

12. Phải trả người bán ngắn hạn

- Công ty cổ phần Fountech
- Công ty Cổ phần TKB Việt Nam
- Công ty CP đầu tư xây dựng phát triển Việt Tiệp
- Công ty cổ phần Thương mại và Xây dựng Đại Minh
- Công ty cổ phần thép và vật tư xây dựng
- Công ty cổ phần cửa nhôm 3GDOOR Việt Nam
- Công ty CP Xây dựng Lâm Hoàng Anh
- Công ty cổ phần đầu tư xây dựng Phục Hưng 7.
- Công ty TNHH Văn Lang
- Công ty Cổ phần Kycons
- Công ty Cổ phần Kết cấu thép ATAD Đồng Nai
- Phải trả người bán ngắn hạn khác

Cộng

31/12/2024

01/01/2024

4.297.980.254

14.530.146.342

-

27.979.821.329

919.058.100

5.565.985.255

7.276.877.069

15.996.039.986

5.056.699.021

-

-

5.020.228.647

3.275.410.540

44.724.776.942

90.345.790.938

51.153.530.307

62.306.591.471

46.680.907.046

-

13.427.965.765

36.600.903.141

-

540.101.725.086

497.045.588.161

750.181.035.620

722.124.989.780

13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/2024	01/01/2024
- Tổng Công ty Cảng hàng không Việt Nam - CTCP	2.468.855.066	122.255.523.967
- Tổng công ty quản lý bay Việt Nam - công ty TNHH	9.961.244.279	-
- Công ty TNHH Lạc Việt Quy Nhơn	63.105.278.434	42.974.568.046
- Công ty TNHH Phần mềm FPT	-	4.365.987.803
- Công ty TNHH Hà Thành	480.650.867	33.843.710.075
- Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng Thành phố Hà Nội	120.315.600.000	-
- Công ty CP tập đoàn MIK Group Việt Nam	55.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tổng hợp	-	22.695.621.998
- Trung tâm quy hoạch và điều tra tài nguyên nước Quốc gia	17.164.359.760	20.596.892.587
- Trả trước của các đối tượng khác	70.770.102.589	45.823.153.864
Cộng	339.266.090.995	292.555.458.340
14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2024	01/01/2024
- Thuế GTGT	2.976.945.874	1.058.779.095
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp:	3.075.772.024	583.197.419
- Thuế Thu nhập cá nhân	469.016.647	468.842.478
- Thuế Tài nguyên	491.127.196	176.700.569
Cộng	7.012.861.741	2.287.519.561
15. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2024	01/01/2024
- Kinh phí công đoàn	890.898.152	971.807.322
- Bảo hiểm xã hội	192.203.485	3.352.976
- Phải trả cổ tức	2.031.239.980	607.129.230
- Phải trả, phải nộp khác	25.922.240.616	43.532.535.245
Cộng	29.036.582.233	45.114.824.773
16. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2024	01/01/2024
Vay ngắn hạn	1.288.650.076.202	1.282.983.059.582
- Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Đông Đô	1.274.266.590.881	1.279.723.259.582
- Ngân hàng TP Bank - Chi nhánh Hoàn Kiếm	9.593.178.105	-
- Thuê tài chính	277.799.902	-
- Các khoản vay khác	4.512.507.314	3.259.800.000
Vay dài hạn	119.780.600.000	142.029.427.127
Cộng	1.408.430.676.202	1.425.012.486.709

17. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	LICDKKS	Cộng
Tại ngày 01/01/2024	506.819.270.000	67.567.846.314	13.000.000.000	62.870.468.189	19.282.608.428	669.540.192.931
LN trong kỳ				4.917.010.998	-91.293.298	4.825.717.700
Trả cổ tức phải trả 2024				-25.340.963.500		-25.340.963.500
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi				-3.000.000.000		-3.000.000.000
Chi quỹ ĐTPT			-29.000.000			-29.000.000
Công ty QLTB Trích quỹ PT KHCN + KTPL				-779.028.217		-779.028.217
Công ty QLTB Trích quỹ đầu tư phát triển			1.558.056.435	-1.558.056.435		0
Phú Lâm tăng vốn					16.000.000.000	16.000.000.000
Phú Lâm thay đổi cơ cấu góp vốn				-8.435.662	8.435.662	0
Tại ngày 31/12/2024	506.819.270.000	67.567.846.314	14.529.056.435	37.100.995.373	35.199.750.792	661.216.918.914

b- Cổ phiếu

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	50.681.927	50.681.927
Trong đó cổ phiếu phổ thông	25.748.260	25.748.260
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	50.681.927	50.681.927
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

	<u>Quý 4/2024</u>	<u>Quý 4/2023</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	554.461.737.501	628.326.561.703
- Doanh thu hoạt động Xây lắp	542.914.908.950	609.843.196.195
- Doanh thu bán hàng hoá và cung cấp Dịch vụ	11.546.828.551	18.483.365.508
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	554.461.737.501	628.326.561.703

2. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý 4/2024	Quý 4/2023
Giá vốn	544.858.910.525	588.850.744.887
- Giá vốn của hoạt động xây lắp	538.572.906.970	571.742.869.217
- Giá vốn bán hàng hoá và cung cấp Dịch vụ	6.286.003.555	17.107.875.670
Giá vốn hàng bán	544.858.910.525	588.850.744.887
3. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý 4/2024	Quý 4/2023
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay, cổ tức	29.137.929.442	857.634.335
	29.137.929.442	857.634.335
4. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý 4/2024	Quý 4/2023
- Lãi tiền vay	7.171.920.243	17.517.817.977
- Chi phí tài chính khác	1.013.733.293	443.526.930
Cộng	8.185.653.536	17.961.344.907
5. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:	Quý 4/2024	Quý 4/2023
- Công ty CP Xây dựng Phục Hưng Holdings	9.295.711.617	203.568.713
- Công ty Cổ phần cơ điện Phục Hưng	-	122.365.714
- Công ty TNHH MTV Quản lý thiết bị xây dựng Phục Hưng	132.161.524	60.303.053
- Công ty Cổ phần Phú Lâm		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	9.427.873.141	386.237.480

VII. Các thông tin khác

1 Thu nhập của Ban Tổng Giám Đốc, Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát được hưởng trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Quý 4/2024
Hội đồng quản trị và ban kiểm soát	Lương, thù lao	739.606.500
Ban tổng giám đốc	Lương	1.176.464.104

2. Số liệu so sánh:

Thông tin so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất Quý 4 năm 2023 và Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM - Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT.

Lập ngày 23 tháng 01 năm 2025
Tổng Giám đốc

Người lập biểu



Hà Thị Thu Hòa

Kế toán trưởng



Ngô Thị Minh Nguyệt



Đặng Trọng Đức